

Số: 327/TB-HĐQT

Quận 5, ngày 13 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGD CHỨNG KHOÁN
TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**
Mã chứng khoán: **CLW**
Địa chỉ trụ sở chính: **97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM**
Điện thoại: **(84-8) 3955 2354** Fax: **(84-8) 3955 0424**
Người thực hiện công bố thông tin: **Huỳnh Tuấn Anh (Giám đốc Công ty)**
Địa chỉ: **97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM**
Điện thoại: **(84-8) 3955 2354** Fax: **(84-8) 3955 0424**
Loại thông tin công bố: 24 giờ; 72 giờ; bất thường; theo yêu cầu; định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 số 663/TB-KV IV ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Công ty cổ phần Cấp nước Chợ Lớn.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/01/2020 tại đường dẫn www.capnuoccholon.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, VP.HĐQT



Huỳnh Tuấn Anh

Số: 663/TB - KV IV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

CTY CP CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 71

Ngày: 13/01/2021

Chuyên: P.HTC

Kính gửi:

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
- Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn

Thực hiện Quyết định số 1410/QĐ-KTNN ngày 09/10/2020 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV. Tổ kiểm toán số 02 thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước tại Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn của Kiểm toán nhà nước khu vực IV đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là Công ty) từ ngày 10/11/2019 đến ngày 20/11/2020.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn Kiểm toán nhà nước đã được phát hành và kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước khu vực IV thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 30 tháng 11 năm 2020. Sau đây là một số kết luận chủ yếu sau:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính**1.1. Kết quả kiểm toán số liệu Báo cáo tài chính**

(Chi tiết tại Phụ lục 05/HSKT-KTNN kèm theo).

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính

Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan; thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Tổ kiểm toán: Đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính năm 2019 của đơn vị dựa trên kết quả kiểm toán tại đơn vị.

Ý kiến của Đoàn kiểm toán: Ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề gồm: Phạm vi, giới hạn kiểm toán; các sai sót phát hiện tại phụ lục kèm theo và các nội dung chưa điều chỉnh theo quy định, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của đơn vị lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và các



quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán.

2. Kiểm toán việc tuân thủ pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính, tài sản công

- Cuối năm có thực hiện đối chiếu công nợ, tuy nhiên chưa đầy đủ, cụ thể: Phải thu ngắn hạn của khách hàng, tỷ lệ đối chiếu 56,15%; Người mua trả tiền trước ngắn hạn, tỷ lệ đối chiếu 87,84%; Phải trả cho người bán, tỷ lệ đối chiếu 95,84%; Nhận ký quỹ ký cược, tỷ lệ đối chiếu 81,14%.

- Chưa hạch toán đầy đủ thu nhập khác đối với các khoản công nợ phải trả nhưng không phải trả, tiền đền bù di dời Hệ thống cấp nước; chưa hoàn nhập các khoản chi phí sửa chữa, gắn đồng hồ nước, chi phí tái lập mặt đường trích thừa.

- Chưa tính đầy đủ mức lương và các khoản bổ sung hàng tháng để đóng BHXH, BHYT, BHTN theo quy định tại Điều 6, Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam.

II. KIẾN NGHỊ

1.1. Kiến nghị điều chỉnh số kế toán, Báo cáo tài chính: Điều chỉnh số kế toán và Báo cáo tài chính năm 2019 theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước;

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính: Nộp NSNN số thuế Thu nhập doanh nghiệp do KTNN xác định tăng thêm là 875.228.430 đồng;

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công:

(1) Thực hiện đối chiếu xác nhận đầy đủ các khoản nợ phải thu, phải trả vào thời điểm cuối năm khi lập Báo cáo tài chính.

(2) Xác định số BHXH, BHYT, BHTN phải nộp theo đúng quy định hiện hành và quyết toán với cơ quan BHXH do chưa tính đầy đủ mức lương và các khoản bổ sung theo quy định tại Điều 6, Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam.

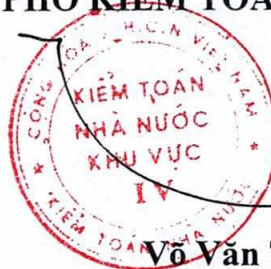
Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV để tổng hợp báo cáo về Kiểm toán nhà nước khu vực IV theo địa chỉ 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 30/6/2021. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: Những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, photo kèm theo các chứng từ, tài liệu,...* để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do).

Thông báo này gồm 03 trang, từ trang 01 đến trang 03 và Phụ lục số 05 là bộ phận không tách rời của Thông báo này. *de*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN Khu vực IV;
- Lưu: ĐKT, VT.

**KT. KIỂM TOÁN TRƯỞNG
PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG**



Võ Văn Thọ



HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2019 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 521/KTNN-TH ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán nhà nước và theo Công văn số 655/KTNN KVIV-TH ngày 31/12/2020 của Kiểm toán nhà nước khu vực IV gửi kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2019*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2019*”.

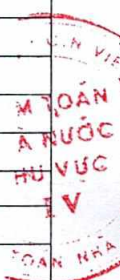


**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	142.349.937.835	142.349.937.835	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	64.195.166.006	64.195.166.006	
1. Tiền	111	20.145.979.406	20.145.979.406	
2. Các khoản tương đương tiền	112	44.049.186.600	44.049.186.600	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	17.538.692.295	17.538.692.295	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	17.538.692.295	17.538.692.295	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	36.085.187.128	34.894.094.937	
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	30.247.394.591	30.247.394.591	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.974.169.150	6.974.169.150	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.191.987.615	2.191.987.615	
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	(3.328.364.228)	(3.328.364.228)	
IV. Hàng tồn kho	140	17.620.798.911	17.620.798.911	
1. Hàng tồn kho	141	17.620.798.911	17.620.798.911	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.910.093.495	6.910.093.495	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.688.895.892	3.688.895.892	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.221.197.603	3.221.197.603	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	276.529.562.130	276.513.706.643	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8.292.634	8.292.634	
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.292.634	8.292.634	
II. Tài sản cố định	220	206.393.165.553	206.393.165.553	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	205.384.093.362	205.384.093.362	
- Nguyên giá	222	755.413.510.123	755.413.510.123	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(550.029.416.761)	(550.029.416.761)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	1.009.072.191	1.009.072.191	
- Nguyên giá	228	6.273.444.666	6.273.444.666	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5.264.372.475)	(5.264.372.475)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6.183.490.778	6.167.635.291	(15.855.487)
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	6.183.490.778	6.167.635.291	(15.855.487)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8.330.000	8.330.000	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.330.000	8.330.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	63.936.283.165	63.936.283.165	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	63.936.283.165	63.936.283.165	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	418.879.499.965	418.863.644.478	(15.855.487)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	202.037.183.389	198.520.414.182	(3.516.769.207)
I. Nợ ngắn hạn	310	154.484.937.488	150.968.168.281	(3.516.769.207)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	91.386.763.201	91.304.142.779	(82.620.422)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10.161.719.853	8.970.627.662	(1.191.092.191)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13.550.039.289	14.425.267.719	875.228.430
4. Phải trả người lao động	314	10.305.303.223	10.305.303.223	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.711.847.966	9.971.429.682	(740.418.284)
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.230.092.579	5.852.225.839	(2.377.866.740)



 KIỂM TOÁN
 NHÀ NƯỚC
 HỮU VỰC
 V

7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.615.559.054	5.615.559.054	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.523.612.323	4.523.612.323	
II. Nợ dài hạn	330	47.552.245.901	47.552.245.901	
7. Phải trả dài hạn khác	337	14.383.187.136	14.383.187.136	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	31.933.564.311	31.933.564.311	
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	1.235.494.454	1.235.494.454	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	216.842.316.576	220.343.230.296	
I. Vốn chủ sở hữu	410	216.842.316.576	220.343.230.296	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	130.000.000.000	130.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	412	63.849.723.527	63.849.723.527	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.992.593.049	26.493.506.769	3.500.913.720
- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		942.434.827	942.434.827	
- LNST chưa phân phối năm nay		22.050.158.222	25.551.071.942	3.500.913.720
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	418.879.499.965	418.863.644.478	(15.855.487)

*** Nguyên nhân chênh lệch**

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm: Do hoàn nhập chi phí trích thừa chi phí sửa chữa và gắn đồng hồ nước.	-15.855.487	đồng
- Phải trả người bán ngắn hạn giảm: Kết chuyển Thu nhập khác các khoản công nợ phải trả nhưng không phải trả.	(82.620.422)	đồng
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm: Do kết chuyển thu nhập khác những khoản phải trả khách hàng tồn đọng nhiều năm nhưng không xác định được đối tượng theo Công văn đề nghị số 1612/CNCL-KTTC ngày 19/11/2020 của Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn.	(1.191.092.191)	đồng
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng: Theo kết quả điều chỉnh tại Bảng kết quả kinh doanh.	875.228.430	đồng
- Chi phí phải trả ngắn hạn giảm: Do hoàn nhập chi phí trích thừa (trong đó: (i) Chi phí tái lập mặt đường 570.512.174 đồng; (ii) Chi phí sửa chữa và gắn đồng hồ nước 169.906.110 đồng).	(740.418.284)	đồng
- Phải trả ngắn hạn khác giảm, do:	(2.377.866.740)	đồng
+ Kết chuyển Thu nhập khác các khoản kết chuyển thu nhập khác những khoản phải trả khách hàng tồn đọng nhiều năm nhưng không xác định được đối tượng trả 877.356.101 đồng và các khoản đền bù di dời Hệ thống cấp nước 1.583.131.061 đồng (Khu QLGT Đô thị số 1 - Dự án Xây dựng mới Cầu Bà Hom).	(2.377.866.740)	đồng
- LNST chưa phân phối năm nay tăng: Theo kết quả điều chỉnh tại Bảng kết quả kinh doanh	3.500.913.720	đồng

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.067.925.326.526	1.067.925.326.526	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	835.327.561	835.327.561	0

3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1.067.089.998.965	1.067.089.998.965	0
4. Giá vốn hàng bán	11	972.801.343.889	972.801.343.889	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20	94.288.655.076	94.288.655.076	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.764.373.547	4.764.373.547	0
7. Chi phí tài chính	22	2.827.285.938	2.827.285.938	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2.827.285.938	2.827.285.938	0
9. Chi phí bán hàng	25	20.761.677.458	20.761.677.458	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	43.980.205.077	43.980.205.077	0
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+24-22-25-26)	30	31.483.860.150	31.483.860.150	0
12. Thu nhập khác	31	2.120.886.628	6.497.028.778	4.376.142.150
13. Chi phí khác	32	3.315.239.239	3.315.239.239	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(1.194.352.611)	3.181.789.539	4.376.142.150
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+41)	50	30.289.507.539	34.665.649.689	4.376.142.150
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.816.701.328	10.691.929.758	875.228.430
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.577.352.011)	(1.577.352.011)	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	22.050.158.222	25.551.071.942	3.500.913.720

*** Nguyên nhân chênh lệch**

- Thu nhập khác tăng, do:

- Kết chuyển các khoản công nợ phải trả khách hàng tồn đọng nhiều năm nhưng không xác định được đối tượng nợ theo Công văn đề nghị số 1612/CNCL-KTTC ngày 19/11/2020 của Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn.

- Kết chuyển thu nhập khác chi phí trích thừa (trong đó: Chi phí tái lập mặt đường 570.512.174 đồng và Chi phí sửa chữa và gắn đồng hồ nước 154.050.623 đồng).

- Kết chuyển Thu nhập khác các khoản đền bù di dời Hệ thống cấp nước 1.583.131.061 đồng (Khu QLGT Đô thị số 1 - Dự án Xây dựng mới Cầu Bà Hom).

- Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng do kết quả kiểm toán thay đổi

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do Lợi nhuận tính thuế TNDN thay đổi.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng do kết quả kiểm toán thay đổi.

4.376.142.150 đồng

2.068.448.292 đồng

724.562.797 đồng

1.583.131.061 đồng

4.376.142.150 đồng

875.228.430 đồng

3.500.913.720 đồng



III. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH ĐẾN 31/12/2019**a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước: Không phát sinh****b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:***Đơn vị tính: Đồng*

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế	3.243.686.598	4.118.915.028	875.228.430
1	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.630.851.787	3.506.080.217	875.228.430
2	Thuế Thu nhập cá nhân	612.834.811	612.834.811	-
II	Các khoản phải nộp khác	10.306.352.691	10.306.352.691	-
1	Phí bảo vệ môi trường	10.306.352.691	10.306.352.691	-
	Tổng cộng (I + II)	13.550.039.289	14.425.267.719	875.228.430

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

Thuê TNDN tăng do lợi nhuận tính thuế TNDN thay đổi (tại Phụ lục 02b/BBKT-DN):
875.228.430 đồng

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ,
SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC NĂM 2019 CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

MẪU SỐ 01/BBKT-DN

*(Áp dụng cho Tổ kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến
quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước của các doanh nghiệp)*

Tp. Hồ Chí Minh, Tháng 12 năm 2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Thực hiện Quyết định số 1410/QĐ-KTNN ngày 09/10/2020 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn –TNHH MTV. Tổ kiểm toán số 02 thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước tại Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn (sau đây gọi tắt là Tổng công ty Sawaco) của Kiểm toán nhà nước khu vực IV đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là Công ty) từ ngày 10/11/2019 đến ngày 20/11/2020.

Hôm nay, ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn, chúng tôi gồm:

A. Kiểm toán nhà nước khu vực IV

- | | |
|-----------------------|---------------------------------------|
| 1. Ông Võ Văn Thọ | Trưởng đoàn, Số hiệu thẻ KTVNN: B0275 |
| 2. Bà Đỗ Thị Nhung | Tổ trưởng, Số hiệu thẻ KTVNN: B0283 |
| 3. Ông Lê Quang Sơn | Kiểm toán viên, Số thẻ KTVNN: C0696 |
| 4. Bà Lê Thị Thu Hồng | Kiểm toán viên, Số thẻ KTVNN: C0722 |
| 5. Ông Nguyễn Tấn Tài | Chuyên viên |

B. Đại diện Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn

- | | |
|------------------------|-----------------|
| 1. Ông Huỳnh Tuấn Anh | Giám Đốc; |
| 2. Bà Vũ Thị Như Quỳnh | Kế toán trưởng. |

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

1. Nội dung kiểm toán

- Kiểm toán tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, chi phí đầu tư thực hiện dự án.

- Kiểm toán việc quản lý, sử dụng đất đai; việc cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, thoái vốn; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính.

- Kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính - kế toán, quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản nhà nước.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Danh mục các báo cáo được kiểm toán; các đơn vị được đối chiếu; các dự án thực hiện chọn mẫu kiểm toán - nếu có (tại Phụ lục số 01/BBKT-DN);

- Thời kỳ được kiểm toán: Niên độ tài chính 2019 và các thời kỳ trước sau có liên quan;

- Đơn vị được kiểm toán: Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Tổ kiểm toán không chứng kiến việc kiểm kê tài sản, tiền mặt tồn quỹ, vật tư, thành phẩm, hàng hoá, sản phẩm dở dang tại thời điểm 31/12/2019; không thực hiện xác minh, đối chiếu chứng từ và hóa đơn đầu vào đơn vị đã kê khai khấu trừ và đã hạch toán trong năm 2019; không tổ chức đối chiếu, xác nhận tất cả các khoản nợ phải thu, phải trả; không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không kiểm toán số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính, chỉ thực hiện đối chiếu số dư ngày 31/12/2018 chuyển sang ngày 01/01/2019; không kiểm toán chi tiết vốn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư XDCB. Tổ kiểm toán thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu căn cứ số liệu trên Báo cáo tài chính, sổ kế toán, hóa đơn và chứng từ kế toán do đơn vị xuất trình tại thời điểm kiểm toán. Đơn vị phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc, tính chính xác, trung thực, khách quan của thông tin, tài liệu đã cung cấp cho Tổ kiểm toán. Riêng công tác quản lý, sử dụng đất, Tổ Kiểm toán không tiến hành đo đạc và quan sát thực tế diện tích các khu đất đơn vị đang được giao quản lý và sử dụng, chỉ ghi nhận thực trạng số liệu theo báo cáo của đơn vị.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước;

- Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt ngày 26/3/2020 và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT

ĐÁNH GIÁ, XÁC NHẬN KIỂM TOÁN

I. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kiểm toán số liệu Báo cáo tài chính

- Kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 (Chi tiết Phụ lục 02a/BBKT-DN kèm theo);

- Kiểm toán Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 (Chi tiết Phụ lục 02b/BBKT-DN kèm theo);

- Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2019 (Chi tiết Phụ lục 02c/BBKT-DN kèm theo);

2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính

- **Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán:** Lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan; thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- **Trách nhiệm của Tổ kiểm toán:** Đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán dựa trên căn cứ, phạm vi, giới hạn (nêu tại phần đầu của Biên bản kiểm toán), các hồ sơ tài liệu do đơn vị cung cấp, tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch kiểm toán và thực hiện cuộc kiểm toán theo phương pháp chuyên môn cần thiết dựa trên xét đoán của kiểm toán viên để thu thập bằng chứng kiểm toán (kiểm tra, đối chiếu, phỏng vấn...).

- **Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính:** Theo ý kiến của Tổ kiểm toán nhà nước, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề gồm: Phạm vi, giới hạn kiểm toán, các sai sót phát hiện tại các phụ lục kèm theo và các nội dung chưa điều chỉnh theo quy định. Xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

II. KIỂM TOÁN CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Đánh giá chung

- Về quản lý tài sản: Công ty tổ chức quản lý và theo dõi thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng theo quy định, cuối năm có thực hiện kiểm kê tiền mặt, có đối chiếu xác nhận tiền gửi ngân hàng; Có ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, công nợ được mở sổ kế toán chi tiết và tổng hợp theo dõi theo từng đối tượng, có tổ chức đối chiếu xác nhận nợ, trích lập dự phòng phải thu khó đòi vào thời điểm cuối năm; Quản lý, theo dõi, hạch toán, kiểm kê và trích khấu hao Tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

- Về quản lý nợ phải trả: Nợ phải trả được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi theo đối tượng, cuối năm có đối chiếu xác nhận nợ; tiền vay được sử dụng theo mục đích vay ghi nhận trong hợp đồng; Trích, chi quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ lương và các khoản theo lương theo quy định;

- Về quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và phân phối kết quả kinh doanh: Công ty cơ bản thực hiện theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật có liên quan;

- Về hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính: Công ty thực hiện việc lập, hạch toán, tập hợp, lưu trữ các loại chứng từ kế toán và lập Báo cáo tài chính cơ bản theo quy định.

- Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện báo cáo, công khai thông tin tài chính theo mẫu biểu quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính; Người đại

diện vốn đã thực hiện các qui định tại Quy chế hoạt động Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV đầu tư vào doanh nghiệp do Tổng công ty ban hành theo Quyết định 45/QĐ-TCT-HĐTĐ ngày 20/02/2019 và lập Báo cáo giám sát tài chính định kỳ (hàng quý và năm) theo các nội dung hướng dẫn tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính. Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã thực hiện phân phối lợi nhuận và nộp cổ tức được chia về Tổng công ty Sawaco tương ứng phần vốn nhà nước.

- Đánh giá việc thực hiện quy định về phòng, chống tham nhũng; Đánh giá trách nhiệm người đứng đầu của các đơn vị được kiểm toán đối với các sai phạm:

Theo báo cáo của Công ty, công tác phòng, chống tham nhũng đã thực hiện đầy đủ theo quy định, cuối năm có lập báo cáo về nội dung này (Báo cáo số 389/BC-CNCL-TCHC ngày 16/1/2020). Trong năm 2019, chưa phát hiện các vụ việc tham nhũng tại Công ty.

2. Những hạn chế tồn tại

2.1. Quản lý tài chính, kế toán

Công ty còn hạch toán chưa đúng nội dung, tính chất nghiệp vụ kinh tế phát sinh, chưa kê khai đầy đủ nghĩa vụ thuế với NSNN còn phải điều chỉnh như đã nêu tại các Phụ lục BBKT.

2.2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước

- Về quản lý tài sản, nguồn vốn

Cuối năm có thực hiện đối chiếu công nợ, tuy nhiên chưa đầy đủ, cụ thể: Phải thu ngắn hạn của khách hàng, tỷ lệ đối chiếu 56,15%; Người mua trả tiền trước ngắn hạn, tỷ lệ đối chiếu 87,84%; Phải trả cho người bán, tỷ lệ đối chiếu 95,84%; Nhận ký quỹ ký cược, tỷ lệ đối chiếu 81,14%.

- Về quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí

+ Qua kiểm toán đã điều chỉnh tăng thu nhập khác 4.376 triệu đồng, trong đó: Các khoản công nợ phải trả nhưng không phải trả 2.068 triệu đồng, hoàn nhập các khoản chi phí trích thừa 725 triệu đồng và các khoản bồi thường di dời Hệ thống cấp nước 1.583 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 02b/BBKT-DN), dẫn đến tăng Lợi nhuận sau thuế 3.500 triệu đồng.

+ Về trích, nộp các khoản theo lương: Công ty chưa tính đầy đủ mức lương và các khoản bổ sung hàng tháng để đóng BHXH, BHYT, BHTN theo quy định tại Điều 6, Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam.

- Việc thực hiện nghĩa vụ NSNN

Nhìn chung, Công ty thực hiện kê khai, nộp NSNN các loại thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN, tiền thuê đất, Phí BVMT và các khoản phải nộp NSNN theo quy định của Luật thuế và các quy định pháp luật về thuế có liên quan. Tuy nhiên, qua kiểm toán xác định lại số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng thêm là 875.228.430 đồng, do lợi nhuận tính thuế thay đổi (Chi tiết tại Phụ lục số 02c/BBKT-DN).

3. Về quản lý, sử dụng đất

Công ty được Nhà nước giao quản lý, sử dụng Mặt bằng tại số 97 Phạm Hữu Chí Quận 5, TP.Hồ Chí Minh (trụ sở Công ty).

Nhìn chung, Công ty quản lý sử dụng mặt bằng nêu trên theo mục đích thuê đất, có hiệu quả, phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo báo cáo, Công ty không

có tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai; không góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các công ty liên doanh, liên kết; không có các khu đất để trồng, không có nhu cầu sử dụng.

III. KIỂM TOÁN TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Hiệu quả kinh doanh năm 2019 của công ty

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 là 1.067.925 triệu đồng, bằng 105,05% so với số thực hiện năm 2018. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019 là 34.665 triệu đồng, bằng 206,38% so với thực hiện năm 2018.

Đánh giá tính kinh tế, hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản, vốn nhà nước của Công ty thông qua một số chỉ tiêu tài chính cơ bản như sau:

- Nhóm tỷ suất khả năng sinh lời (so với năm 2018)
 - + Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu: 3,21%, tăng 1,57%;
 - + Tổng lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu: 15,73%, tăng 7,76%;
 - + Tổng lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản: 8,28%, tăng 4,32%;
- Nhóm tỷ suất khả năng thanh toán (so với năm 2018)
 - + Hệ số nợ (Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản): 0,47 lần, giảm 0,03 lần;
 - + Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH: 0,90 lần, giảm 0,10 lần;
 - + Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả): 2,11 lần, tăng 0,12 lần;

Các chỉ số trên cho thấy tại thời điểm 31/12/2019, khả năng thanh toán nợ của công ty được đảm bảo;

- Hệ số bảo toàn vốn (H) = (Tổng tài sản – Nợ phải trả)/(Vốn đầu tư của CSH + Quỹ đầu tư phát triển) = 1,14 lần.

Căn cứ quy định tại Điều 8 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn giám sát tài chính đối với doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% và quy định tại Khoản 3, Điều 22 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, cho thấy Công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển được vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Hiệu quả vốn đầu tư của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV tại công ty.

Trong năm 2019, thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 về việc thông qua kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2018. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 8%/mệnh giá cổ phiếu trong đó có Tổng công ty Sawaco.

PHẦN THỨ HAI

Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

.....
.....
.....
.....

Biên bản này làm căn cứ để lập Thông báo kết quả kiểm toán tại đơn vị và lập Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán, biên bản gồm 06 trang, được đánh số từ trang 01 đến trang 06 và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau: KTNN giữ 03 bản; Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn giữ 01 bản./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
CHỢ LỚN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Vũ Thị Như Quỳnh

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN



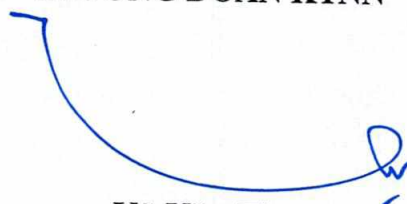
Đỗ Thị Nhung
Số hiệu thẻ KTVNN: B0283

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Tuấn Anh

TRƯỞNG ĐOÀN KTNN



Võ Văn Thọ
Số hiệu thẻ KTVNN: 0275

DANH SÁCH ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 tại Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	142.349.937.835	142.349.937.835	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	64.195.166.006	64.195.166.006	
1. Tiền	111	20.145.979.406	20.145.979.406	
2. Các khoản tương đương tiền	112	44.049.186.600	44.049.186.600	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	17.538.692.295	17.538.692.295	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	17.538.692.295	17.538.692.295	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	36.085.187.128	36.085.187.128	
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	30.247.394.591	30.247.394.591	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.974.169.150	6.974.169.150	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.191.987.615	2.191.987.615	
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	(3.328.364.228)	(3.328.364.228)	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	17.620.798.911	17.620.798.911	
1. Hàng tồn kho	141	17.620.798.911	17.620.798.911	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.910.093.495	6.910.093.495	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.688.895.892	3.688.895.892	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.221.197.603	3.221.197.603	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	276.529.562.130	276.513.706.643	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8.292.634	8.292.634	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Trả trước cho người bán dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.292.634	8.292.634	
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	206.393.165.553	206.393.165.553	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	205.384.093.362	205.384.093.362	0
- Nguyên giá	222	755.413.510.123	755.413.510.123	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(550.029.416.761)	(550.029.416.761)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	1.009.072.191	1.009.072.191	
- Nguyên giá	228	6.273.444.666	6.273.444.666	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5.264.372.475)	(5.264.372.475)	
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0	
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6.183.490.778	6.167.635.291	-15.855.487
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	6.183.490.778	6.167.635.291	-15.855.487
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8.330.000	8.330.000	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.330.000	8.330.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	63.936.283.165	63.936.283.165	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	63.936.283.165	63.936.283.165	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	418.879.499.965	418.863.644.478	-15.855.487

NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	202.037.183.389	198.520.414.182	(3.516.769.207)
I. Nợ ngắn hạn	310	154.484.937.488	150.968.168.281	(3.516.769.207)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	91.386.763.201	91.304.142.779	(82.620.422)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10.161.719.853	8.970.627.662	(1.191.092.191)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13.550.039.289	14.425.267.719	875.228.430
4. Phải trả người lao động	314	10.305.303.223	10.305.303.223	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.711.847.966	9.971.429.682	(740.418.284)
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.230.092.579	5.852.225.839	(2.377.866.740)
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.615.559.054	5.615.559.054	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.523.612.323	4.523.612.323	
II. Nợ dài hạn	330	47.552.245.901	47.552.245.901	
7. Phải trả dài hạn khác	337	14.383.187.136	14.383.187.136	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	31.933.564.311	31.933.564.311	
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	1.235.494.454	1.235.494.454	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	216.842.316.576	220.343.230.296	
I. Vốn chủ sở hữu	410	216.842.316.576	220.343.230.296	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	130.000.000.000	130.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	412	63.849.723.527	63.849.723.527	
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	414			
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.992.593.049	26.493.506.769	3.500.913.720
- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		942.434.827	942.434.827	
- LNST chưa phân phối năm nay		22.050.158.222	25.551.071.942	3.500.913.720
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	418.879.499.965	418.863.644.478	-15.855.487

*** Nguyên nhân chênh lệch**

- **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm:** Do hoàn nhập chi phí sửa chữa và gắn đồng hồ nước trích thừa. -15.855.487 đồng
- **Phải trả người bán ngắn hạn giảm:** Kết chuyển Thu nhập khác các khoản công nợ phải trả nhưng khách hàng không làm hồ sơ đề nghị thanh toán. (82.620.422) đồng
- **Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm:** Do kết chuyển thu nhập khác những khoản phải trả khách hàng tồn đọng nhiều năm nhưng không xác định được đối tượng theo Công văn đề nghị số 1612/CNCL-KTTC ngày 19/11/2020 của Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn. (1.191.092.191) đồng
- **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng:** Theo kết quả điều chỉnh tại Bảng kết quả kinh doanh. 875.228.430 đồng
- **Chi phí phải trả ngắn hạn giảm:** Do hoàn nhập chi phí trích thừa (trong đó: Chi phí tái lập mặt đường 570.512.174 đồng; Chi phí sửa chữa và gắn đồng hồ nước, công trình 169.906.110 đồng). (740.418.284) đồng
- **Phải trả ngắn hạn khác giảm, do:** (2.377.866.740) đồng
 - + Kết chuyển Thu nhập khác các khoản: Phải trả khách hàng tồn đọng nhiều năm nhưng không xác định được đối tượng trả 794.735.679 đồng; Đền bù di dời Hệ thống cấp nước 1.583.131.061 đồng (Khu QLGT Đô thị số 1 - Dự án Xây dựng mới Cầu Bà Hom). 0 đồng

- LNST chưa phân phối năm nay tăng: Theo kết quả điều chỉnh tại Bảng kết quả kinh doanh.

3,500,913,720 đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Nhung
Số hiệu thẻ KTVNN: B0283

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,067,925,326,526	1,067,925,326,526	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	835,327,561	835,327,561	0
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1,067,089,998,965	1,067,089,998,965	0
4. Giá vốn hàng bán	11	972,801,343,889	972,801,343,889	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	94,288,655,076	94,288,655,076	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,764,373,547	4,764,373,547	0
7. Chi phí tài chính	22	2,827,285,938	2,827,285,938	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,827,285,938	2,827,285,938	0
9. Chi phí bán hàng	25	20,761,677,458	20,761,677,458	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	43,980,205,077	43,980,205,077	0
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 24 - 22 - 25 - 26)	30	31,483,860,150	31,483,860,150	0
12. Thu nhập khác	31	2,120,886,628	6,497,028,778	4,376,142,150
13. Chi phí khác	32	3,315,239,239	3,315,239,239	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-1,194,352,611	3,181,789,539	4,376,142,150
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 41)	50	30,289,507,539	34,665,649,689	4,376,142,150
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9,816,701,328	10,691,929,758	875,228,430
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1,577,352,011)	(1,577,352,011)	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	22,050,158,222	25,551,071,942	3,500,913,720

*** Nguyên nhân chênh lệch**

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng	-	đồng
- Thu nhập khác tăng, do:	4,376,142,150	đồng
- Kết chuyển các khoản công nợ phải trả khách hàng tồn đọng nhiều năm nhưng không xác định được đối tượng nợ theo Công văn đề nghị số 1612/CNCL-KTTC ngày 19/11/2020 của Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn.	2,068,448,292	đồng
- Kết chuyển thu nhập khác chi phí trích thừa (trong đó: Chi phí tái lập mặt đường 570.512.174 đồng; Chi phí sửa chữa và gắn đồng hồ nước 154.050.623 đồng).	724,562,797	đồng
- Kết chuyển Thu nhập khác các khoản đền bù di dời Hệ thống cấp nước 1.583.131.061 đồng (Khu QLGT Đô thị số 1 - Dự án Xây dựng mới Cầu Bà Hom).	1,583,131,061	đồng
- Lợi nhuận kế toán trước tăng	4,376,142,150	đồng
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng: Do lợi nhuận tính thuế TNDN thay đổi.	875,228,430	đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, do kết quả kiểm toán thay đổi.	3,500,913,720	đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Nhung

Số hiệu thẻ KTVNN: B0283

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Đến ngày 31/12/2019

I. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

				Đơn vị tính: Đồng
STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế	0	0	-
II	Các khoản phải thu khác	-	-	-
	Tổng cộng (I + II)	0	0	-

II. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: Đồng
STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế	3,243,686,598	4,118,915,028	875,228,430
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,630,851,787	3,506,080,217	875,228,430
	Thuế thu nhập cá nhân	612,834,811	612,834,811	-
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	-
II	Các khoản phải nộp khác	10,306,352,691	10,306,352,691	-
1	Phí bảo vệ môi trường	10,306,352,691	10,306,352,691	-
	Tổng cộng (I + II)	13,550,039,289	14,425,267,719	875,228,430

*** Nguyên nhân chênh lệch**

Thuế TNDN tăng do lợi nhuận tính thuế TNDN thay đổi (tại Phụ lục 02b/BBKT-DN).

875,228,430 đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thị Nhung

Đỗ Thị Nhung

Số hiệu thẻ KTVNN: B0283

